

KẾT CẤU CỦA QUY HOẠCH

Ngoài phần mở đầu, quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 gồm có 5 phần:

1. *Phần thứ nhất:* Sự cần thiết lập Quy hoạch;
2. *Phần thứ hai:* Thực trạng phát triển CCN tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015;
3. *Phần thứ ba:* Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
4. *Phần thứ tư:* Các giải pháp thực hiện Quy hoạch.

Báo cáo tóm tắt quy hoạch phát triển CCN tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xin trình bày một số nội dung trọng tâm sau:

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

- Quy hoạch phát triển mạng lưới CCN, TTCN vừa và nhỏ tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4279 ngày 24/2/2003; được xây dựng điều chỉnh phê duyệt tại Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 01/3/2011. Trong những năm qua, tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các địa phương đã có nhiều biến đổi, do đó có một số CCN theo QH đã không còn phù hợp với thực tiễn, đồng thời phát sinh nhiều vị trí mới phù hợp hơn để phát triển CCN, nên cần phải quy hoạch lại cho phù hợp với thực tế.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CCN ĐẾN 2015

1. Công tác quy hoạch CCN

Theo Quy hoạch đã được phê duyệt, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 có tổng số 57 CCN, với tổng diện tích đất là 1.646,79 ha gồm:

- Vùng đồng bằng 27 cụm, với diện tích 749,59 ha;
- Vùng ven biển 13 cụm, với diện tích 375,00 ha;
- Vùng miền núi 17 cụm, với diện tích 522,20 ha.

2. Thực trạng công tác lập QH chi tiết kêu gọi đầu tư phát triển CCN

Đến hết 2015, trong tổng số 57 CCN được quy hoạch đến năm 2020 đã có 26 CCN được phê duyệt quy hoạch chi tiết; 15 CCN đang được UBND các huyện tổ chức lập quy hoạch chi tiết; còn lại 16 CCN chưa được lập quy hoạch chi tiết.

3. Thực trạng phát triển và phân bố các dự án đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh trong các CCN theo vùng miền đến năm 2015

- Đến 30/12/2015, trong tổng số 57 CCN được quy hoạch có 40 CCN với tổng diện tích quy hoạch 1.155,53 ha đã có doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm; 270 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các

CCN; diện tích đất doanh nghiệp đã thuê trong các CCN 459,30 ha; tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong các CCN là 1.012,81 tỷ đồng; thu hút số lao động làm việc trong các CCN 36.966 người; giá trị sản xuất kinh doanh năm 2015 của các doanh nghiệp trong các CCN ước đạt 1.970,06 tỷ đồng, đóng góp ngân sách 76,56 tỷ đồng. Trong đó:

+ Vùng đồng bằng: Tổng số có 20 CCN; số lượng các dự án đang hoạt động trong cụm là 189 dự án, với tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 446,38 tỷ đồng; thu hút số lao động làm việc trong các CCN 14.976 người; diện tích đất doanh nghiệp đã thuê 256,52 ha; giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 đạt 866,90 tỷ đồng, đóng góp ngân sách 36,64 tỷ đồng.

+ Vùng ven biển: Tổng số có 09 CCN; số lượng các dự án đang hoạt động trong CCN là 56 dự án, với tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 136,68 tỷ đồng; thu hút số lao động làm việc trong các CCN 16.896 người; diện tích đất doanh nghiệp đã thuê 105,56 ha; giá trị sản xuất kinh doanh năm 2015 đạt 618,09 tỷ đồng, đóng góp ngân sách 6,902 tỷ đồng.

+ Vùng miền núi: Tổng số có 11 CCN; số lượng các dự án đang hoạt động trong cụm là 25 dự án, với tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 429,75 tỷ đồng; diện tích đất doanh nghiệp đã thuê 97,22 ha; thu hút số lao động làm việc trong cụm 5.094 người; năm 2015 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 485,07 tỷ đồng; đóng góp ngân sách 33,02 tỷ đồng.

- Về loại hình doanh nghiệp: Trong số 270 dự án đang sản xuất kinh doanh trong 40 CCN có: 185 Công ty Trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần và Doanh nghiệp tư nhân chiếm 68,52%; 70 hộ sản xuất kinh doanh cá thể, chiếm 25,93%; 05 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm 1,85% và 10 Hợp tác xã chiếm 3,70%.

- Về ngành nghề kinh doanh: Các doanh nghiệp đầu tư vào CCN trên địa bàn phần lớn thuộc các ngành chế biến nông, lâm sản; sản xuất cơ khí; sửa chữa ô tô; may mặc, da giày, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ...

- Về quy mô: Các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các CCN trên địa bàn chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa: bình quân 01 doanh nghiệp trong nước có 2,44 tỷ đồng vốn, sử dụng 103 lao động; bình quân 01 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có 2,25 triệu USD vốn, sử dụng 150 lao động.

- Về kỹ thuật, công nghệ: Qua điều tra khảo sát cho thấy, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở mức trung bình của khu vực, còn phần lớn các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào CCN có trang bị kỹ thuật công nghệ còn lạc hậu, nên sản phẩm làm ra chất lượng chưa cao, khả năng cạnh tranh kém.

- Đến hết năm 2015 còn 17 CCN mới chỉ có trong quy hoạch, với tổng diện tích 491,26 ha, chưa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chưa có doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm. Trong đó: Vùng đồng bằng: 07 CCN, diện tích 176,26 ha; Vùng ven biển: 04 CCN, diện tích 150,00 ha; Vùng trung du, miền núi: 06 CCN, diện tích 165,00 ha.

4. Một số chỉ tiêu thực hiện quy hoạch CCN đến 2015.

Đến hết năm 2015, kết quả đạt được so với các chỉ tiêu chủ yếu trong quy hoạch phát triển CCN như sau:

- Số CCN đang xây dựng: 40/57 cụm, đạt 70,175%.
- Tỷ lệ lấp đầy bình quân của 40 CCN đã có doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm là 39,83%;
- Số CCN chưa xây dựng: 17/57 cụm, chiếm 29,825%.
- Diện tích CCN đang xây dựng và có doanh nghiệp hoạt động 1.155,53ha/1.646,79 ha diện tích cụm quy hoạch, đạt 70,168%;
- Diện tích CCN chưa xây dựng 491,26 ha/1.646,79 ha diện tích cụm quy hoạch, chiếm 29,832%.
- Lao động trong các CCN/Tổng số lao động công nghiệp toàn tỉnh = 36.966/188.237 lao động (chiếm 19,64%); tạo việc làm cho 17.381 lao động (3.476 lao động/năm), không đạt kế hoạch đề ra (*giai đoạn 2011-2020, bình quân giải quyết việc làm cho 5.000 đến 7.000 lao động*).
- Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp tham gia sản xuất trong CCN so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh năm 2015 chiếm 5,8%. Giá trị sản xuất công nghiệp trong CCN năm 2015 đạt 1.970,06 tỷ đồng (*năm 2010 đạt 500 tỷ đồng*), tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2011 đến 2015 là 32%, không đạt kế hoạch (*kế hoạch giai đoạn 2011 đến 2020 tăng trưởng 35% đến 35%*).
- Thu nhập bình quân của lao động trong các CCN/tháng = 2,75 triệu đồng/người/tháng.

- Đóng góp ngân sách 76,56 tỷ đồng.

5. Thực trạng các hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển CCN.

- Hệ thống giao thông:

Các CCN đã và đang hình thành chủ yếu nằm gần các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ nên thuận lợi về giao thông ngoài hàng rào; có 05 CCN không nằm dọc theo trục giao thông chính, cần phải đầu tư xây dựng đường giao thông từ CCN đến đường giao thông chính 2.450m; hệ thống giao thông nội bộ CCN phần lớn chưa được đầu tư hoàn chỉnh, các doanh nghiệp vào thuê đất sản xuất kinh doanh tại một số CCN đã cùng góp vốn đầu tư hệ thống giao thông nội bộ CCN, một số CCN sử dụng luôn hệ thống đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ như: CCN Hà Bình (ven quốc lộ 1A), CCN Dân Lý (ven QL47), CCN Vĩnh Minh (ven QL217), CCN Đông Tiến (ven QL45).

- Hệ thống cung cấp điện:

Hạ tầng cung cấp điện trong CCN do đơn vị kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN đầu tư; Công ty Điện lực Thanh Hóa có trách nhiệm đầu tư hạ tầng điện đến chân hàng rào CCN.

- Hệ thống cấp nước sạch:

Các CCN trên địa bàn thành phố Thanh Hóa được cấp nước sạch từ nhà máy nước của thành phố; các cụm còn lại trên địa bàn các huyện, do các doanh nghiệp sử dụng nước giếng khoan tại chỗ, hoặc nước sông, suối, nước mặt.

- Thực trạng về công tác bảo vệ môi trường trong CCN:

Việc quy hoạch và đầu tư phát triển CCN bước đầu đã khắc phục tình trạng các doanh nghiệp đầu tư sản xuất trong khu dân cư, hạn chế tình trạng đầu tư không theo quy hoạch gây ô nhiễm môi trường; việc xử lý chất thải được quy hoạch bố trí tập trung tại khu tập kết và xử lý đảm bảo yêu cầu theo quy định; các CCN đã và đang triển khai đầu tư hạ tầng đều có quy hoạch phân khu chức năng sản xuất và bố trí các nguồn chất thải phát sinh bụi bẩn, độc hại phù hợp với hướng gió. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp hoạt động trong các CCN đã đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận; chất thải rắn của các doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và chất thải rắn từ sinh hoạt của các doanh nghiệp đều được thu gom tại nhà máy, hợp đồng với các đơn vị môi trường định kỳ vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

Tuy nhiên, hầu hết CCN trên địa bàn tỉnh đều chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; một số CCN đã được Nhà nước hỗ trợ vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, nhưng do lượng vốn hỗ trợ rất ít (cụm được hỗ trợ cao nhất là 6 tỷ đồng). Do đó, các CCN này cũng chỉ mới xây dựng được kênh thoát nước dọc theo các trục giao thông nội bộ CCN.

- Thông tin liên lạc:

Tất cả các CCN đều nằm trong vùng phủ sóng và có mạng lưới thông tin liên lạc thuận lợi. Ngành bưu chính viễn thông đảm bảo yêu cầu sử dụng của các nhà đầu tư.

- Các cơ sở hạ tầng khác liên quan:

Các CCN khi quy hoạch đã quan tâm đến việc gắn với các đô thị, các điểm dân cư nên có thuận lợi là khai thác được các cơ sở hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội chung như: Trường học, bệnh viện, chợ,... của khu vực.

6. Tình hình thực hiện các cơ chế chính sách phát triển CCN.

6.1. Các chính sách TW:

Giai đoạn 2011-2015, tổng số các CCN được TW hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng là 7 cụm, với số tiền là 30,8 tỷ đồng. Trong đó:

- CCN Xuân Khang, huyện Như Xuân: 2,0 tỷ đồng;
- CCN Yên Cát, huyện Như Xuân: 6,0 tỷ đồng;
- CCN Bãi Bùn, huyện Lang Chánh: 6,0 tỷ đồng.
- CCN Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa: 5,0 tỷ đồng;

- CCN Liên xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn: 5,0 tỷ đồng;
- CCN Đông Tiến, huyện Đông Sơn: 5,0 tỷ đồng;
- CCN Hà Dương, huyện Hà Trung: 1,8 tỷ đồng.

Ngoài ra, giai đoạn 2008 đến 2012, tỉnh Thanh Hóa đã được Chương trình Khuyến công Quốc gia hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết cho:

- CCN Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc: 120,0 triệu đồng;
- CCN Trường Sơn, huyện Nông Cống: 180,0 triệu đồng.

6.2. Các chính sách của địa phương:

Tại Quyết định số 2409/2006/QĐ-UBND ngày 05/9/2006 về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đã xây dựng chính sách hỗ trợ về đất đai để xây dựng kết cấu hạ tầng cụm tiểu thủ công nghiệp, cụm làng nghề. Tuy nhiên, chính sách không thực hiện được vì không đủ tính hấp dẫn các nhà đầu tư.

Riêng tỉnh hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cho các địa phương năm 2014 là 12 CCN, với vốn hỗ trợ là 4.170 triệu đồng; năm 2015 cho 04 CCN với vốn hỗ trợ là 1.420 triệu đồng; tổng cả 2 năm, tỉnh hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết là 16 CCN, với vốn hỗ trợ là 5.590 triệu đồng.

7. Đánh giá chung tình hình thực hiện quy hoạch phát triển CCN giai đoạn 2011 - 2015

7.1. Kết quả đạt được

- Là cơ sở để các địa phương thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp trên địa bàn khu vực nông thôn, góp phần đẩy mạnh hợp tác sản xuất, tăng cường mối liên kết trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đã đáp ứng được nhu cầu về mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; di dời các doanh nghiệp sản xuất ra khỏi khu dân cư, khai thác được tiềm năng của từng địa phương và góp phần bảo vệ môi trường.

- Góp phần hình thành các khu dân cư mới, tạo việc làm cho lao động nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, góp phần xây dựng nông thôn mới tại các địa phương.

7.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

* Tồn tại, hạn chế:

- Quy hoạch còn nhiều bất cập, một số CCN còn xa các trục đường quốc lộ và tỉnh lộ; một số CCN cách xa các hạ tầng như: Điện, nước, bưu chính viễn thông.

- Một số CCN được quy hoạch nhưng không có lợi thế về thu hút đầu tư, một số vị trí có lợi thế lại chưa được quy hoạch phát triển thành CCN.

- Chưa thu hút được DN đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN.

- Chất lượng cơ sở hạ tầng CCN thấp, hầu hết các cụm chưa có nhà điều hành, giới thiệu sản phẩm, chưa có công trình xử lý nước thải. Do vậy vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn chưa giải quyết được dứt điểm.

- Vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN là rất lớn, do các huyện làm chủ đầu tư, nhưng do vốn ngân sách của huyện hạn hẹp, do đó việc đầu tư hạ tầng CCN còn nhỏ lẻ, manh mún. Chủ yếu do các doanh nghiệp tự bỏ vốn san lấp mặt bằng và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại cơ sở.

- Công tác quản lý nhà nước trước, trong và sau quá trình đầu tư đối với CCN còn nhiều bất cập, chông chéo, kém hiệu quả mặc dù UBND tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các CCN trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2581/QĐ-UBND ngày 14/8/2012.

** Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế.*

- Tình hình khủng hoảng, suy thoái kinh tế thế giới và trong nước có ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp nói chung và đầu tư phát triển hạ tầng CCN nói riêng; chính sách của nhà nước còn nhiều bất cập, chưa đủ mạnh thu hút các nhà đầu tư hạ tầng.

- Công tác phát triển CCN chưa được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm đúng mức; đặc biệt là các huyện, thị, thành phố chưa quyết liệt trong việc đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp. Một số huyện có quan niệm chưa đúng về Quy hoạch CCN nên bố trí vị trí phát triển CCN không thuận lợi cho nhà đầu tư (xa đường giao thông và hạ tầng khác, đất không sản xuất được mới dành cho CCN).

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CCN ĐẾN 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Quan điểm phát triển.

- Phát triển CCN gắn với phát huy lợi thế từng vùng, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp, ổn định dân cư khu vực nông thôn góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Ưu tiên phát triển CCN có quy mô hợp lý nhằm khai thác có hiệu quả trong việc sử dụng hạ tầng dùng chung, phục vụ nhu cầu di dời và mở rộng mặt bằng sản xuất để phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản tại khu vực nông thôn.

- Phát triển CCN phải liên kết với KKT, các KCN, các trung tâm kinh tế và gắn với dịch vụ thương mại, thuận lợi về các hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, điện, nước... chú ý phát triển hợp lý giữa các vùng miền, quan tâm phát triển vùng miền núi.

2. Mục tiêu phát triển.

2.1. Mục tiêu tổng quát:

- Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhằm khai thác và sử dụng đất có hiệu quả, góp phần giảm

thiểu ô nhiễm môi trường, giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp đã được UBND tỉnh ban hành quý IV/2016, định hướng sửa đổi, bổ sung chính sách của tỉnh, để đầu tư đồng bộ và hoàn thiện kết cấu hạ tầng CCN; nghiên cứu đề xuất với TW ban hành chính sách ưu đãi đầu tư trong CCN và hỗ trợ các tỉnh vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, nhất là các huyện miền núi, huyện đặc biệt khó khăn (30a); động viên, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng CCN.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

** Giai đoạn 2017-2020:*

- Hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng 20 CCN, với diện tích khoảng 400 ha, trong đó, tập trung thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN và đầu tư các cơ sở sản xuất dịch vụ vào CCN, phân đầu tư tỉ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên địa bàn tỉnh lên 60% diện tích đất công nghiệp cho thuê.

- Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp trong CCN đạt tốc độ tăng trưởng bình quân từ 18% trở lên; đóng góp ngân sách từ 130 đến 150 tỷ đồng/năm; thu hút 6.000 đến 7.000 lao động.

** Giai đoạn 2021-2025:*

- Hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng 30 CCN, với diện tích khoảng 600 ha, trong đó, tập trung thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN và đầu tư các cơ sở sản xuất dịch vụ vào CCN, phân đầu tư tỉ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên địa bàn tỉnh lên trên 70% diện tích đất công nghiệp cho thuê.

- Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp trong CCN đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 12% trở lên; đóng góp ngân sách từ 190 đến 210 tỷ đồng/năm, thu hút từ 7.000 đến 8.000 lao động.

** Định hướng đến năm 2030*

- Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, phân đầu cơ bản lấp đầy diện tích đất công nghiệp cho thuê tại các CCN đã được quy hoạch.

- Mở rộng các CCN có điều kiện phát triển và các CCN đáp ứng yêu cầu về điều kiện mở rộng CCN (tỉ lệ lấp đầy ít nhất 60%, có khu xử lý nước thải tập trung đối với cụm có diện tích trên 15ha...) theo quy định tại Quy chế quản lý CCN.

- Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, nhằm khai thác và sử dụng đất có hiệu quả, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp đã được UBND tỉnh ban hành quý IV/2016, định hướng sửa đổi, bổ

sung chính sách của tỉnh, để đầu tư đồng bộ và hoàn thiện kết cấu hạ tầng CCN; nghiên cứu đề xuất với TW ban hành chính sách ưu đãi đầu tư trong CCN và hỗ trợ các tỉnh vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, nhất là các huyện miền núi, huyện đặc biệt khó khăn (30a); động viên, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng CCN.

3. Quy hoạch phát triển.

Sau khi nghiên cứu, khảo sát thực địa các vị trí và làm việc với các địa phương, Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Thanh Hóa đến 2025, định hướng đến 2030 Quy hoạch 68 CCN với tổng diện tích 2.013,0 ha (Vùng Đồng bằng 34 cụm, diện tích 919,5 ha; Vùng Ven biển 13 cụm, diện tích 449,8 ha; Vùng Miền Núi 21 cụm, diện tích 643,7 ha).

Gồm có: Giữ nguyên Quy hoạch 49 Cụm (trong đó điều chỉnh mở rộng 04 cụm, thu hẹp 02 cụm, giữ nguyên trạng 43 cụm); bổ sung Quy hoạch 19 Cụm. Cụ thể như sau:

3.1. Loại bỏ khỏi quy hoạch cũ 08 CCN.

Toàn tỉnh có 08 CCN đã được quy hoạch phát triển đến năm 2020, tổng diện tích 225 ha, nhưng đến nay 06 CCN xét thấy không đủ điều kiện đầu tư kết cấu hạ tầng CCN và khó khăn thu hút đầu tư nên cần phải loại khỏi quy hoạch và 02 CCN trùng với quy hoạch KCN Ngọc Lặc, cụ thể:

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã)	Diện tích QH cũ (ha)
	TOÀN TỈNH		225.00
1	CCN sạch Ngọc Sơn	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	20.00
2	CCN Quang Trung	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	70.00
3	CCN Quảng Tiến	Xã Quảng Tiến, thị xã Sâm Sơn	20.00
4	CCN Tào Xuyên	Ven QL1A, Huyện hoằng Hóa	40.00
5	CCN phía Nam Gòng	Thị trấn Bút Sơn, Huyện hoằng Hóa	25.00
6	CCN Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Ngọc huyện Cẩm Thủy	20.00
7	CCN Yên Cát	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	20.00
8	CCN Na Mèo	Xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	10.00

3.2. Giữ nguyên theo quy hoạch cũ: 49 CCN (trong đó có điều chỉnh mở rộng 04 CCN, thu hẹp 02 CCN; giữ nguyên trạng 43 CCN).

3.2.1. Các CCN mở rộng (04 CCN):

TT	Tên cụm	Diện tích QH cũ (ha)	Diện tích QH mới (ha)	Lý do mở rộng
1	CCN Hoàng Sơn, Nông Công	5,3	40	Đã lấp đầy hơn 73%, thuận lợi thu hút đầu tư theo điều kiện mới
2	CCN Thiết Ống, Bá Thước	20	50	Đã lấp đầy 100% có nhu cầu lớn để thu hút đầu tư
3	CCN Điền Trung, Bá Thước	10	34,5	Đã được lập Quy hoạch chi tiết 34,5 ha
4	CCN Hoàng Phụ, Hoàng Hóa	15	19	Đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư kinh doanh CCN

3.2.2. Các CCN thu hẹp (02 CCN):

TT	Tên cụm	Diện tích QH cũ (ha)	Diện tích QH mới (ha)	Lý do thu hẹp
1	CCN Thị trấn Nông Công, Nông Công	60	40	Đất lúa trũng, khó thu hút đầu tư
2	CCN Vân Du, Thạch Thành	65	50	Cụm đang được lập QH chi tiết 50 ha

3.3. Bổ sung mới vào quy hoạch: 19 CCN

Toàn tỉnh có 19 CCN mới đủ điều kiện bổ sung vào quy hoạch, với tổng diện tích 535,8 ha (10 cụm đã có doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh trong cụm với diện tích 85,226 ha). Trong đó:

- Đồng Bằng 07 cụm, diện tích 158,0 ha;
- Ven biển 03 cụm, diện tích 155,8 ha;
- Miền núi 09 cụm, diện tích 222,0 ha. Cụ thể như sau:

TT	Tên cụm	Diện tích (ha)	Lý do bổ sung
	Tổng 19 CCN	535,8	
1	CCN Đông Bim Sơn, TX Bim Sơn	50	Hiện đã có 05 DN thuê nằm trong đất phát triển công nghiệp thuộc quy hoạch thị xã Bim Sơn
2	CCN Thọ Minh, Thọ Xuân	18	Nằm sát làng nghề mộc, nhằm di chuyển làng nghề vào CCN
3	CCN Thọ Nguyên, Thọ Xuân	20	Hiện đã có DN thuê, thuận lợi thu hút đầu tư

TT	Tên cụm	Diện tích (ha)	Lý do bổ sung
4	CCN Định Tân, Yên Định	15	Nằm trong đất phát triển công nghiệp đô thị Định Tân
5	CCN Quý Lộc, Yên Định	15	Nằm trong đất phát triển công nghiệp đô thị Quý Lộc
6	CCN Đông Ninh, Đông Sơn	20	Đã có Doanh nghiệp thuê, thuận lợi thu hút đầu tư
7	CCN Đông Văn, Đông Sơn	20	Hiện đã có Doanh nghiệp thuê, thuận lợi thu hút đầu tư
8	CCN Quảng Châu, Quảng Thọ, TP Sầm Sơn	50	Nằm trong đất phát triển công nghiệp của quy hoạch phân khu số 6, thành phố Sầm Sơn
9	CCN Công Trúc, Quảng Xương	50	Nằm trong đất phát triển công nghiệp đô thị Công Trúc
10	CCN Châu Lộc, Hậu Lộc	55,8	Đã có Doanh nghiệp thuê
11	CCN Phúc Thịnh, Ngọc Lặc	50	Đã có Doanh nghiệp SXKD trong cụm, thuận lợi thu hút đầu tư
12	CCN Cẩm Châu, Cẩm Thủy	25	Đã có Doanh nghiệp SXKD trong cụm, thuận lợi thu hút đầu tư
13	CCN Đồng Khanh, Thạch Thành	20	Thuận lợi thu hút đầu tư
14	CCN Thượng Ninh, Như Xuân	20	Thuận lợi thu hút đầu tư
15	CCN Xuân Hòa, Như Xuân	30	Đã có Doanh nghiệp SXKD trong cụm, thuận lợi thu hút đầu tư
16	CCN Hải Long, Như Thanh	20	Đã có Doanh nghiệp SXKD trong cụm, thuận lợi thu hút đầu tư
17	CCN Xuân Du, Như Thanh	17	Đã có Doanh nghiệp SXKD trong cụm, thuận lợi thu hút đầu tư
18	CCN Lý Ải, Lang Chánh	20	Thuận Lợi thu hút đầu tư
19	CCN Trung Hạ, Quan Sơn	20	Đã có Doanh nghiệp SXKD trong cụm, thuận lợi thu hút đầu tư

3.4. Danh mục quy hoạch phát triển phát triển CCN tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã, phường)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
	TOÀN TỈNH		68	2.013,0	
I	ĐỒNG BÀNG		34	919,50	
	TP Thanh Hoá		4	98,40	
1	CCN Vực	Xã Đông Hưng		52,80	
2	CCN Đông Lĩnh	Xã Đông Lĩnh		8,60	
3	CCN Thiệu Dương	Xã Thiệu Dương		20,00	
4	CCN Đông Hưng	Xã Đông Hưng		17,00	
	Thị xã Bỉm sơn		2	119,00	
5	CCN Bắc Bỉm Sơn	Phường Bắc Sơn		69,00	
6	CCN Đông Bỉm Sơn	Phường Lam Sơn		50,00	Bổ sung mới
	Huyện Hà Trung		6	108,40	
7	CCN Hà Phong I	Xã Hà Phong		10,00	
8	CCN Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh		9,40	
9	CCN Hà Tân	Xã Hà Tân		5,00	
10	CCN Hà Bình	Xã Hà Bình		8,60	
11	CCN Hà Dương	Xã Hà Dương		25,40	
12	CCN Hà Phong II	Xã Hà Phong		50,00	
	Huyện Nông Cống		3	103,00	
13	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn		23,00	
14	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn		40,00	Mở rộng từ 5,3 ha lên 40 ha
15	CCN TT Nông Cống	Thị trấn Nông Cống		40,00	Giảm từ 60 ha xuống 40 ha
	Huyện Triệu Sơn		3	75,50	
16	CCN Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng		5,50	
17	CCN Liên xã Dân Lý	Xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền		50,00	
18	CCN Nưa	Xã Tân Ninh		20,00	
	Huyện Thọ Xuân		4	80,20	
19	CCN thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân		25,40	
20	CCN Xuân Lai	Xã Xuân Lai		16,80	
21	CCN Thọ Minh	Xã Thọ Minh		18,00	Bổ sung mới
22	CCN Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên		20,00	Bổ sung mới
	Huyện Yên Định		4	157,00	
23	CCN Yên Lâm	Xã Yên Lâm		70,00	
24	CCN thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào		57,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã, phường)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
25	CCN Định Tân	Xã Định Tân		15,00	Bổ sung mới
26	CCN Quý Lộc	Xã Quý Lộc		15,00	Bổ sung mới
	Huyện Thiệu Hóa		3	48,00	
27	CCN Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô		10,50	
28	CCN TT Vạn Hà	Thị trấn Vạn Hà		17,50	
29	CCN Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang		20,00	
	Huyện Đông Sơn		3	65,00	
30	CCN Đông Tiến	Xã Đông Tiến		25,00	
31	CCN Đông Ninh	Xã Đông Ninh		20,00	Bổ sung mới
32	CCN Đông Văn	Xã Đông Văn		20,00	Bổ sung mới
	Huyện Vĩnh Lộc		2	65,00	
33	CCN Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Minh		30,00	
34	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hoà		35,00	
II	VEN BIỂN		13	449,80	
	TP Sầm Sơn		1	50,00	
35	CCN phường Quảng Châu - Quảng Thọ	Phường Quảng Châu và Quảng Thọ		50,00	Bổ sung mới
	Huyện Quảng Xương		3	138,0	
36	CCN Tiên Trang	Xã Quảng Lợi		38,00	
37	CCN Nham - Thạch	Xã Quảng Nham, xã Quảng Thạch		50,00	
38	CCN Cống Trúc	Xã Quảng Bình		50,00	Bổ sung mới
	Huyện Hoằng Hoá		3	99,00	
39	CCN Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ		19,00	Mở rộng từ 15 ha lên 19 ha
40	CCN Thái Thắng	Xã Hoằng Thái - Hoằng Thắng		30,00	
41	CCN Bắc Hoằng Hóa	Xã Hoằng Kim		50,00	
	Huyện Hậu Lộc		3	90,80	
42	CCN Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc		20,00	
43	CCN Thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc		15,00	
44	CCN Châu Lộc	Xã Châu Lộc		55,80	Bổ sung mới
	Huyện Nga Sơn		3	72,00	
45	CCN Liên xã thị trấn Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn		7,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã, phường)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
46	CCN Tư Sy	Ngã tư Nga Nhân, Nga Thạch, Nga Bạch		15,00	
47	CCN Tam Linh	Xã Nga Mỹ		50,00	
III	MIỀN NÚI		21	643,70	
	Huyện Ngọc Lặc		2	98,00	
48	CCN Cao Lộc Thịnh	Xã Cao Lộc, Cao Thịnh		48,00	
49	CCN Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh		50,00	Bổ sung mới
	Huyện Cẩm Thủy		2	44,50	
50	CCN Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú		19,50	
51	CCC Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu		25,00	Bổ sung mới
	Huyện Thạch Thành		2	70,00	
52	CCN Vân Du	Xã Thành Tâm		50,00	Giảm từ 65 ha xuống 50 ha
53	CCN Đông Khanh	Xã Thành Thọ		20,00	Bổ sung mới
	Huyện Thường Xuân		2	70,00	
54	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành		30,00	
55	CCN thị trấn Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân		40,00	
	Huyện Như Xuân		3	99,70	
56	CCN Bãi Trành	Xã Bãi Trành		49,70	
57	CCN Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh		20,00	Bổ sung mới
58	CCN Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa		30,00	Bổ sung mới
	Huyện Như Thanh		3	67,00	
59	CCN Xuân Khang	Xã Xuân Khang		30,00	
60	CCN Hải Long	Xã Hải Long		20,00	Bổ sung mới
61	CCN Xuân Du	Xã Xuân Du		17,00	Bổ sung mới
	Huyện Lang Chánh		2	60,00	
62	CCN Lý Ái	Xã Đồng Lương		20,00	Bổ sung mới
63	CCN Bãi Bù	Xã Quang Hiến		40,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã, phường)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
	Huyện Bá Thước		2	84,50	
64	CCN Điền Trung	Xã Điền Trung		34,50	Mở rộng từ 10 ha lên 34,5 ha
65	CCN Thiết Ống	Xã Thiết Ống		50,00	Mở rộng từ 20 ha lên 50 ha
	Huyện Quan Hoá		1	25,00	
66	CCN Xuân Phú	Xã Xuân Phú		25,00	
	Huyện Quan Sơn		1	20,00	
67	CCN Trung Hạ	Xã Trung hạ		20,00	Bổ sung mới
	Huyện Mường Lát		1	5,00	
68	CCN Mường Lát	Thị trấn Mường Lát		5,00	

3.5. Tổng hợp nhu cầu về sử dụng đất phát triển CCN.

3.5.1. Hiện trạng sử dụng đất theo QH phát triển CCN tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 05/01/2015:

- Tổng số CCN được phê duyệt quy hoạch 57 CCN, với diện tích 1.646,79 ha, trong đó doanh nghiệp đã thuê để SXKD trong CCN là 459,3 ha, còn lại 1.187,49 ha.

- Trong 57 CCN, có 40 CCN, diện tích quy hoạch 1.155,53 ha đã có DN đầu tư SXKD trong cụm, với diện tích đất đã thuê 459,3 ha, diện tích còn lại 696,23 ha.

3.5.2. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển CCN trong QH.

QH phát triển CCN lần này là 68 CCN, diện tích đất 2013,0 ha (các DN đã thuê đang SXKD trong cụm là: 486,036 ha). Trong đó:

- Đất lúa: 794,614 ha;
- Đất khác: 1.218,386 ha.

Tổng diện tích đất QH phát triển CCN lần này (68 CCN, diện tích 2013 ha) tăng thêm so với QH cũ (57 CCN, diện tích 1.646,79 ha) là: 366,21 ha.

3.5.3. Phân loại đất lúa và đất khác của 19 CCN bổ sung mới:

Tổng diện tích của 19 CCN được bổ sung trong QH phát triển lần này là: 535,8 ha (DN đã thuê đang SXKD trong cụm: 85,226 ha). Trong đó:

- Đất lúa: 195,914 ha;
- Đất khác: 339,886 ha.

4. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN.

4.1. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN theo quy hoạch.

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, dự báo nhu cầu về mặt bằng để đầu tư phát triển CN-TTCN của tỉnh và khả năng nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN; dự kiến đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN như sau:

* **Giai đoạn 2017-2025:** Đầu tư kết cấu hạ tầng 50 CCN đạt 75% CCN được quy hoạch; diện tích quy hoạch 1.527,0 ha. Trong đó:

- Diện tích doanh nghiệp đã đầu tư sản xuất kinh doanh: 419,99 ha;
- Diện tích còn lại đang thu hút đầu tư: 1.107,01 ha.

* **Giai đoạn sau năm 2025:** Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng 18 CCN còn lại, với diện tích quy hoạch 482 ha. Trong đó:

- Diện tích doanh nghiệp đã đầu tư sản xuất kinh doanh: 47,31 ha;
- Diện tích còn lại đang thu hút đầu tư: 434,69 ha.

4.2. Khái toán vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN trên địa bàn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo kỳ quy hoạch

- Nhu cầu vốn đầu tư theo tổng diện tích quy hoạch của 68 CCN là: $2.013,0 \text{ ha} \times 8,8 \text{ triệu đồng/ha} = 17.714,4 \text{ tỷ đồng}$;

- Vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn khác đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN là 1.199 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng 68 CCN được quy hoạch là: $17.714,4 \text{ tỷ đồng} - 1.199 \text{ tỷ đồng} = 16.515,4 \text{ tỷ đồng}$.

*** Giai đoạn đến năm 2025:**

- Nhu cầu vốn đầu tư theo tổng diện tích quy hoạch của 50 CCN là: $1.531,0 \text{ ha} \times 8,8 \text{ triệu đồng/ha} = 13.472,8 \text{ tỷ đồng}$.

- Vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn khác đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN là 1.080,8 tỷ đồng;

- Vốn xây dựng kết cấu hạ tầng trong giai đoạn 2017-2025 là: $13.472,8 \text{ tỷ đồng} - 1.080,8 \text{ tỷ đồng} = 12.392 \text{ tỷ đồng}$.

*** Giai đoạn sau năm 2025:**

- Nhu cầu vốn đầu tư theo tổng diện tích quy hoạch của 18 CCN là: $482 \text{ ha} \times 8,8 \text{ triệu đồng/ha} = 4.241,6 \text{ tỷ đồng}$;

- Vốn doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm đã đầu tư cho công tác san lấp mặt bằng: $47,31 \text{ ha} \times 2,5 \text{ tỷ đồng/ha} = 118 \text{ tỷ đồng}$;

- Vốn xây dựng kết cấu hạ tầng CCN trong giai đoạn sau năm 2025 là: $4.241,6 \text{ tỷ đồng} - 118 \text{ tỷ đồng} = 4.123,6 \text{ tỷ đồng}$.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

- 5.1 Giải pháp về quản lý QH.
- 5.2. Giải pháp về vốn.
- 5.3. Giải pháp về thị trường và môi trường đầu tư kinh doanh.
- 5.4. Giải pháp về nguồn nhân lực.
- 5.5. Giải pháp về khoa học và công nghệ.
- 5.6. Giải pháp bảo vệ môi trường.
- 5.7. Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN.
- 5.8. Giải pháp về xây dựng cơ chế chính sách, thu hút đầu tư CCN.